



**HÒA PHÁT** CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II/2020**

**THÁNG 07 NĂM 2020**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>2.448.601.353.873</b>	<b>943.458.525.555</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.150.324.355.723</b>	<b>837.622.842.688</b>
Tiền	111		32.424.355.723	30.322.842.688
Các khoản tương đương tiền	112		1.117.900.000.000	807.300.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.006.113.784.431</b>	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.006.113.784.431	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>239.395.272.282</b>	<b>75.699.295.828</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		60.178.865.610	62.390.033.730
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.803.855.851	10.154.767.424
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		56.200.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	111.212.550.821	3.154.494.674
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>17.010.861.301</b>	<b>689.070.734</b>
Hàng tồn kho	141		17.010.861.301	689.070.734
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>35.757.080.136</b>	<b>29.447.316.305</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.421.072.865	19.011.148.704
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		972.317.512	498.127.942
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.363.689.759	9.938.039.659



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>50.200.527.359.343</b>	<b>49.113.792.725.600</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.263.964.545.207</b>	<b>1.151.464.545.207</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.259.865.545.207	1.147.365.545.207
Phải thu dài hạn khác	216	V.3	4.099.000.000	4.099.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>85.835.809.282</b>	<b>92.212.701.935</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	52.070.771.942	55.799.910.393
<i>Nguyên giá</i>	222		119.063.437.626	115.958.281.767
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(66.992.665.684)	(60.158.371.374)
Tài sản cố định vô hình	227	V.6	33.765.037.340	36.412.791.542
<i>Nguyên giá</i>	228		47.659.621.840	47.659.621.840
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(13.894.584.500)	(11.246.830.298)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.7</b>	<b>179.439.873.513</b>	<b>186.685.602.279</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		295.423.374.882	295.423.374.882
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(115.983.501.369)	(108.737.772.603)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>1.249.545.455</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.249.545.455
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>47.606.469.800.000</b>	<b>47.606.469.800.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251	V.2	47.585.769.800.000	47.585.769.800.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>64.817.331.341</b>	<b>75.710.530.724</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	64.817.331.341	75.710.530.724
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>52.649.128.713.216</b>	<b>50.057.251.251.155</b>



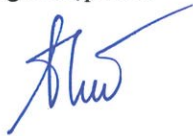
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>5.678.658.196.528</b>	<b>5.314.344.168.595</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.377.119.734.882</b>	<b>1.031.267.245.411</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		167.301.178.131	6.132.838.262
Người mua trả tiền trước	312		78.795.299.638	19.219.938.370
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	2.283.447.449	4.934.278.914
Phải trả người lao động	314		607.803.241	1.719.867.836
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		76.465.593.379	52.853.368.022
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.437.581.147	2.149.878.788
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	3.239.183.888	3.437.988.702
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		358.461.538.354	356.923.076.816
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		679.528.109.655	583.896.009.701
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.301.538.461.646</b>	<b>4.283.076.923.184</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4.301.538.461.646	4.283.076.923.184
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>46.970.470.516.688</b>	<b>44.742.907.082.560</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.11</b>	<b>46.970.470.516.688</b>	<b>44.742.907.082.560</b>
Vốn cổ phần	411		27.610.741.150.000	27.610.741.150.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.610.741.150.000	27.610.741.150.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Quỹ đầu tư phát triển	418		902.000.000.000	902.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.246.168.950.418	13.018.605.516.290
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.803.498.866.716	2.514.683.762.006
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.442.670.083.702	10.503.921.754.284
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>52.649.128.713.216</b>	<b>50.057.251.251.155</b>
<b>(440 = 300 + 400)</b>				

Hung Yên, ngày 24 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Trần Tuấn Dương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý II năm 2020

Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2020		Quý II năm 2019		6 tháng đầu năm 2019		6 tháng đầu năm 2020	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	VI.1	541.090.247.988	541.090.247.988	66.583.463.259	66.583.463.259	618.782.712.341	618.782.712.341	84.101.667.835	84.101.667.835
10	VI.2	493.032.969.328	493.032.969.328	55.570.626.796	55.570.626.796	560.830.937.666	560.830.937.666	66.761.609.369	66.761.609.369
20	VI.3	48.057.278.660	48.057.278.660	11.012.836.463	11.012.836.463	57.951.774.675	57.951.774.675	17.340.058.466	17.340.058.466
21	VI.4	1.519.293.466.628	1.519.293.466.628	1.424.109.380.285	1.424.109.380.285	2.612.402.746.620	2.612.402.746.620	2.163.622.615.519	2.163.622.615.519
22	VI.5	1.366.099.541.371	1.366.099.541.371	1.396.545.113.355	1.396.545.113.355	2.491.078.883.040	2.491.078.883.040	2.120.523.851.436	2.120.523.851.436
23	VI.6	106.448.471.995	106.448.471.995	85.214.664.241	85.214.664.241	186.848.071.779	186.848.071.779	154.092.323.566	154.092.323.566
26	VI.7	106.448.471.995	106.448.471.995	65.214.664.241	65.214.664.241	166.848.071.779	166.848.071.779	126.760.823.566	126.760.823.566
26	VI.8	18.232.189.591	18.232.189.591	18.589.096.632	18.589.096.632	35.538.017.935	35.538.017.935	33.249.214.042	33.249.214.042
30		1.442.670.083.702	1.442.670.083.702	1.331.318.455.875	1.331.318.455.875	2.447.968.431.581	2.447.968.431.581	1.993.621.136.377	1.993.621.136.377
31		-	-	1.551.973.259	1.551.973.259	-	-	2.988.552.462	2.988.552.462
32		-	-	1.196.534.189	1.196.534.189	404.997.453	404.997.453	2.086.933.595	2.086.933.595
40		-	-	355.439.070	355.439.070	(404.997.453)	(404.997.453)	901.618.867	901.618.867
50		1.442.670.083.702	1.442.670.083.702	1.331.673.894.945	1.331.673.894.945	2.447.563.434.128	2.447.563.434.128	1.994.522.755.244	1.994.522.755.244
51		-	-	-	-	-	-	-	-
60		1.442.670.083.702	1.442.670.083.702	1.331.673.894.945	1.331.673.894.945	2.447.563.434.128	2.447.563.434.128	1.994.522.755.244	1.994.522.755.244

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ  
Giá vốn hàng bán  
**Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)**  
Doanh thu hoạt động tài chính  
*Trong đó: Lợi nhuận công ty con chuyển về*  
Chi phí tài chính  
*Trong đó: Chi phí lãi vay*  
Chi phí quản lý doanh nghiệp  
**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)**  
Thu nhập khác  
Chi phí khác  
**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**  
**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**  
Chi phí thuế TNDN hiện hành  
**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)**

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>2.447.563.434.128</b>	<b>1.994.522.755.244</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		15.828.977.278	14.794.933.499
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		20.000.000.000	15.100.000.000
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.611.768.013.215)	(2.163.414.837.999)
- Chi phí lãi vay	06		166.848.071.779	126.760.823.566
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>38.472.469.970</b>	<b>(12.236.325.690)</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		7.180.365.110	(12.570.006.591)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(16.321.790.567)	564.864.752
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		217.447.148.157	(570.415.079)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3.286.576.040)	6.248.715.363
- Tiền lãi vay đã trả	14		(134.465.995.160)	(68.606.253.555)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh sản xuất kinh doanh	17		(123.469.100.046)	(92.815.937.837)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(14.443.478.576)</b>	<b>(179.985.358.637)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.855.610.404)	(14.196.846.047)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	404.545.455
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.442.613.784.431)	(1.759.160.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		267.800.000.000	997.660.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.612.500.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.503.814.386.446	2.105.229.287.974
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>327.144.991.611</b>	<b>(2.282.563.012.618)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		-	3.955.900.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(326.000.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(12.888.520)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>3.629.887.111.480</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>312.701.513.035</b>	<b>1.167.338.740.225</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>837.622.842.688</b>	<b>299.197.614.989</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>1.150.324.355.723</b>	<b>1.466.536.355.214</b>

Hung Yên, ngày 24 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng và
- Đầu tư tài chính

#### 3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 4. Cấu trúc Công ty

Danh sách các công ty con	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
<b>1 Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên</b> Địa chỉ: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100,00%	100,00%
<b>2 Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương</b> Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	99,99%	99,99%
<b>3 Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất</b> Địa chỉ: Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.	99,33%	99,33%
<b>4 Công ty TNHH Chế tạo kim loại Hòa Phát</b> Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam.	99,88%	99,88%
<b>5 Công ty CP Đầu tư &amp; Khoáng sản An Thông</b> Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, P. Trần Phú, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam.	99,96%	99,96%
<b>6 Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát</b> Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam.	99,97%	99,97%
<b>7 Công ty TNHH Tôn Hòa Phát</b> Địa chỉ: Đường E1, khu E, KCN Phố Nối A, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100,00%	100,00%
<b>8 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát</b> Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	99,99%	99,99%
<b>9 Công ty Cổ phần Nội thất Hòa Phát</b> Địa chỉ: Đường B4, khu B, KCN Phố Nối A, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên, Việt Nam.	99,60%	99,60%
<b>10 Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát</b> Địa chỉ: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	99,67%	99,67%



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

<b>• Danh sách các công ty con</b>	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
<b>11 Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát</b> Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam	99,85%	99,85%

**• Danh sách các đơn vị trực thuộc**

**Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Hà Nội**

Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Đà Nẵng**

Địa chỉ: 171 Trường Chinh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

**Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại TP Hồ Chí Minh**

Địa chỉ: 643 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Kỹ thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### 3. Các khoản đầu tư

##### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

##### (b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

##### (c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

*Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

*Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

*Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

*Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:* Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc.

*Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:* Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê.

### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Cổ phiếu phổ thông:* Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận bằng giá phát hành sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu cho thuê:* Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

*Thu nhập từ tiền lãi:* Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

*Thu nhập từ cổ tức:* Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	636.962.162	201.299.860
Tiền gửi ngân hàng	31.787.393.561	30.121.542.828
Các khoản tương đương tiền	1.117.900.000.000	807.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.150.324.355.723</b>	<b>837.622.842.688</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2. Đầu tư vào công ty con**

Công ty con	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
• Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
• Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương	7.095.864.000.000	7.095.864.000.000	7.095.864.000.000	7.095.864.000.000
• Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	29.800.000.000.000	29.800.000.000.000	29.800.000.000.000	29.800.000.000.000
• Công ty TNHH Chế tạo kim loại Hòa Phát	399.500.000.000	399.500.000.000	399.500.000.000	399.500.000.000
• Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông	845.030.800.000	845.030.800.000	845.030.800.000	845.030.800.000
• Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	1.499.500.000.000	1.499.500.000.000	1.499.500.000.000	1.499.500.000.000
• Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
• Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	3.099.975.000.000	3.099.975.000.000	3.099.975.000.000	3.099.975.000.000
• Công ty CP Nội thất Hòa Phát	398.400.000.000	398.400.000.000	398.400.000.000	398.400.000.000
• Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	149.500.000.000	149.500.000.000	149.500.000.000	149.500.000.000
• Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát	1.298.000.000.000	1.298.000.000.000	1.298.000.000.000	1.298.000.000.000
	<b>47.585.769.800.000</b>	<b>47.585.769.800.000</b>	<b>47.585.769.800.000</b>	<b>47.585.769.800.000</b>

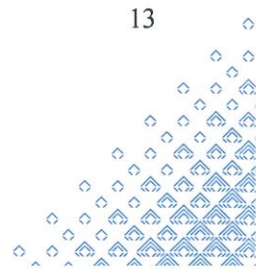
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3. Phải thu khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu khác – ngắn hạn</b>				
Lãi phải thu	8.207.946.696	-	1.968.890.409	-
Phải thu về cổ tức	100.000.000.000	-	-	-
Phải thu người lao động	809.139.534	-	570.617.695	-
Phải thu khác	2.195.464.591	-	614.986.570	-
<b>Cộng ngắn hạn</b>	<b>111.212.550.821</b>	<b>-</b>	<b>3.154.494.674</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu khác – dài hạn</b>				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	4.099.000.000	-	4.099.000.000	-
<b>Cộng dài hạn</b>	<b>4.099.000.000</b>	<b>-</b>	<b>4.099.000.000</b>	<b>-</b>

**4. Hàng tồn kho**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	35.000.000	-	35.000.000	-
Hàng hóa	16.975.861.301	-	654.070.734	-
<b>Cộng</b>	<b>17.010.861.301</b>	<b>-</b>	<b>689.070.734</b>	<b>-</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị văn phòng		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư tại ngày 01/01/2020	24.916.911.559	6.432.481.745	52.542.468.963	32.066.419.500	115.958.281.767					
- Tăng do mua	-	-	-	36.272.727	36.272.727					
- Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	3.068.883.132	-	-	-	3.068.883.132					
- Thanh lý	-	-	-	-	-					
Số dư tại ngày 30/06/2020	27.985.794.691	6.432.481.745	52.542.468.963	32.102.692.227	119.063.437.626					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư tại ngày 01/01/2020	4.872.456.927	4.379.254.606	29.129.164.806	21.777.495.035	60.158.371.374					
- Khấu hao trong kỳ	1.382.486.860	383.086.199	3.516.569.439	1.552.151.812	6.834.294.310					
- Thanh lý	-	-	-	-	-					
Số dư tại ngày 30/06/2020	6.254.943.787	4.762.340.805	32.645.734.245	23.329.646.847	66.992.665.684					
Giá trị còn lại										
Tại ngày 01/01/2020	20.044.454.632	2.053.227.139	23.413.304.157	10.288.924.465	55.799.910.393					
Tại ngày 30/06/2020	21.730.850.904	1.670.140.940	19.896.734.718	8.773.045.380	52.070.771.942					

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2020	28.755.408.500	18.904.213.340	47.659.621.840
Số dư tại ngày 30/06/2020	28.755.408.500	18.904.213.340	47.659.621.840
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2020	-	11.246.830.298	11.246.830.298
Khấu hao trong kỳ	-	2.647.754.202	2.647.754.202
Số dư tại ngày 30/06/2020	-	13.894.584.500	13.894.584.500
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2020	28.755.408.500	7.657.383.042	36.412.791.542
Tại ngày 30/06/2020	28.755.408.500	5.009.628.840	33.765.037.340

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**7. Bất động sản đầu tư**

	Nhà cửa VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư ngày 01/01/2020	295.423.374.882
Số dư ngày 30/06/2020	<u>295.423.374.882</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư ngày 01/01/2020	108.737.772.603
- Khấu hao trong kỳ	7.245.728.766
Số dư ngày 30/06/2020	<u>115.983.501.369</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01/01/2020	186.685.602.279
Tại ngày 30/06/2020	<u>179.439.873.513</u>

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	3.827.094.301	1.757.960.852	70.125.475.571	75.710.530.724
Tăng trong kỳ	94.815.000	27.755.000	2.073.516.364	2.196.086.364
Phân bổ trong kỳ	(1.022.533.752)	(864.003.092)	(11.202.748.903)	(13.089.285.747)
Số dư tại ngày 30/06/2020	<u>2.899.375.549</u>	<u>921.712.760</u>	<u>60.996.243.032</u>	<u>64.817.331.341</u>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.040.427.322	-	(2.040.427.322)	-
Thuế thu nhập cá nhân	112.095.388	4.292.979.599	(3.877.804.443)	527.270.544
Thuế nhà thầu nước ngoài	2.781.756.204	9.813.390.653	(10.838.969.952)	1.756.176.905
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	262.631.187	(262.631.187)	-
Các loại thuế, phí khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>4.934.278.914</b>	<b>14.375.001.439</b>	<b>(17.025.832.904)</b>	<b>2.283.447.449</b>

**10. Phải trả khác**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		
Phải trả cổ tức	908.889.480	908.889.480
Các khoản phải trả khác	2.330.294.408	2.529.099.222
<b>Cộng</b>	<b>3.239.183.888</b>	<b>3.437.988.702</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**11. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	21.239.071.660.000	3.211.560.416.270	9.101.502.113.335	902.000.000.000	34.454.134.189.605
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	10.503.921.754.284	-	10.503.921.754.284
Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.371.669.490.000	-	(6.371.669.490.000)	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(214.000.000.000)	-	(214.000.000.000)
Biến động khác	-	-	(1.148.861.329)	-	(1.148.861.329)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>27.610.741.150.000</b>	<b>3.211.560.416.270</b>	<b>13.018.605.516.290</b>	<b>902.000.000.000</b>	<b>44.742.907.082.560</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>27.610.741.150.000</b>	<b>3.211.560.416.270</b>	<b>13.018.605.516.290</b>	<b>902.000.000.000</b>	<b>44.742.907.082.560</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	2.447.563.434.128	-	2.447.563.434.128
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-
Phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(100.000.000.000)	-	-
Phân bổ quỹ khen thưởng ban điều hành và thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(120.000.000.000)	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>27.610.741.150.000</b>	<b>3.211.560.416.270</b>	<b>15.246.168.950.418</b>	<b>902.000.000.000</b>	<b>46.970.470.516.688</b>

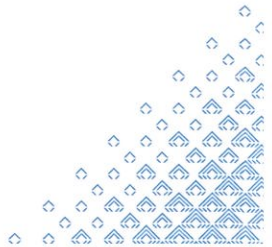
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753

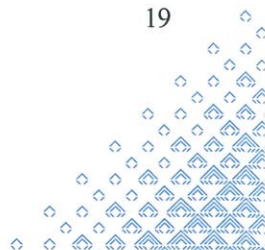
www.hoaphat.com.vn



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**b. Cổ phiếu**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	2.761.074.115	2.761.074.115
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
Cổ phiếu phổ thông	2.761.074.115	2.761.074.115
<b>Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ</b>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	2.761.074.115	2.761.074.115
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	487.284.080.720	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.806.167.268	66.583.463.259
<b>Cộng</b>	<b>541.090.247.988</b>	<b>66.583.463.259</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	449.408.785.456	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	43.624.183.872	55.570.626.796
<b>Cộng</b>	<b>493.032.969.328</b>	<b>55.570.626.796</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	72.569.371.138	27.453.361.055
Lợi nhuận Công ty con chuyển về	1.366.099.541.371	1.396.545.113.355
Lãi chênh lệch đã thực hiện	624.554.119	110.905.875
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	80.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.519.293.466.628</b>	<b>1.424.109.380.285</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4. Chi phí tài chính**

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND
Chi phí đi vay	106.448.471.995	65.214.664.241
Lỗ CLTG chưa thực hiện	-	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>106.448.471.995</b>	<b>85.214.664.241</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	5.053.323.329	4.843.734.916
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.290.070.047	3.553.795.300
Thuế phí, lệ phí	1.129.910.134	270.043.577
Chi phí bằng tiền khác	7.758.886.081	9.921.522.839
<b>Cộng</b>	<b>18.232.189.591</b>	<b>18.589.096.632</b>

**VII. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%**

Lợi nhuận sau thuế Công ty Quý II năm 2020 là 1.442 tỷ đồng tăng 111 tỷ đồng tương ứng 8% so với cùng kỳ năm 2019 (Quý II năm 2019 là 1.331 tỷ đồng) do lợi nhuận gộp bán hàng tăng 37 tỷ đồng và doanh thu tài chính tăng 95 tỷ đồng.

Hung Yên, ngày 24 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương